

Số: 1346/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và
phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND
cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP, ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh ban hành quy chế công bố, công khai thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 66/TTr-SNN ngày 25 tháng 5 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính (TTHC) thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện, cấp xã về lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cụ thể như sau:

- Công bố mới 08 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện và 03 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã về lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

- Công bố bãi bỏ các TTHC về lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 1820B/QĐ-UBND và Quyết định 1821B/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các TTHC, hoặc các bộ phận tạo thành TTHC được công bố tại Quyết định này có hiệu lực theo ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC hoặc bộ phận tạo thành TTHC có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *hết*

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp; Sở NN&PTNT;
- UBND các huyện, tx, tp (sao gửi, triển khai đến UBND các xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, NNMT, NC (N_32)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Cảnh

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THAY THẾ TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
UBND CẤP HUYỆN, CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 06/6/2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

**Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

I. DANH MỤC TTHC MỚI BAN HÀNH

TT	Tên thủ tục hành chính
A. Lĩnh vực Kiểm lâm	
I. Thủ tục hành chính cấp huyện	
1	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.
2	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên chuyển sang trồng cao su của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.
3	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.
4	Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.
5	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.
6	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư).
7	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân.
8	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn.
9	Thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.
10	Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện.
II. Thủ tục hành chính cấp xã	
1	Đăng ký khai thác tận dụng gỗ rừng trồng bằng vốn tự đầu tư, khi chuyển sang trồng cao su của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.
2	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên trong nước của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư xuất ra.
3	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cô thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.

II. DANH MỤC TTHC THAY THẾ

Số TT	Tên thủ tục hành chính sau khi thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế
A. Lĩnh vực Kiểm lâm		
1	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư).	Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh.

Phần II
**NỘI DUNG CỦA TTHC MỚI BAN HÀNH
HOẶC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ**

I. ĐỐI VỚI TTHC MỚI BAN HÀNH

A. Lĩnh vực Kiểm lâm

*** THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

1. Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

a) Trình tự thực hiện:

- Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đã được giao rừng và đất lâm nghiệp có nhu cầu chuyển rừng sang trồng cao su, nếu đảm bảo điều kiện về loại đất, loại rừng và phù hợp với quy hoạch của tỉnh, làm 01 (một) đơn nêu rõ địa danh, diện tích, loại rừng và sơ đồ vị trí lô rừng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã gửi về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định cho phép chuyển rừng sang trồng cao su. Thời gian tiếp nhận và trả kết quả thực hiện TTHC trong trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp và giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, ngày tết)

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn, UBND huyện phải thông báo cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư biết để hoàn thiện trong trường hợp đơn chưa hợp lệ;

- Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn hợp lệ, UBND huyện quyết định cho phép hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được chuyển rừng sang trồng cao su

(Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị Quyết 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010. Viết tắt là Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT).

b) Cách thức thực hiện:

- Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đã được giao rừng và đất lâm nghiệp có nhu cầu chuyển rừng sang trồng cao su gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện

(Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn chuyển rừng và đất lâm nghiệp sang trồng cao su nêu rõ địa danh, diện tích, loại rừng và sơ đồ vị trí lô rừng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã.

(Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT)

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

(Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT)

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn hợp lệ, UBND huyện quyết định cho phép hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được chuyển rừng sang trồng cao su

(Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT)

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

-Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

(Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT)

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện
- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

(Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT)

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

-Quyết định cho phép chuyển rừng sang trồng cao su.

(Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT)

g) Lệ phí: Không

h) Mẫu đơn, tờ khai: Không

i) Điều kiện thực hiện TTHC:

- Rừng và đất lâm nghiệp có nhu cầu chuyển rừng sang trồng cao su, nếu đảm bảo điều kiện về loại đất, loại rừng và phù hợp với quy hoạch của tỉnh.

(Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT)

k) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp;
- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị Quyết 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.

2. Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên diện tích đất rừng tự nhiên chuyển sang trồng cao su của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

a) Trình tự thực hiện

- Trường hợp chuyển rừng sang trồng cao su, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn thống kê số cây và tính toán sản lượng lâm sản khai thác tận dụng (nếu có), gửi 01 (một) bản thống kê về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và cấp phép khai thác tận dụng. Thời gian tiếp nhận và trả kết quả thực hiện TTHC trong trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp và giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, ngày tết)

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, UBND cấp huyện phải thông báo cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn để hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ.

- Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn hợp lệ, UBND cấp huyện quyết định cấp phép khai thác tận dụng và trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

(Căn cứ Điểm a Khoản 4 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị Quyết 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010. Viết tắt là Căn cứ Điểm a Khoản 4 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT).

b) Cách thức thực hiện:

- Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn gửi bản thông kê trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

(Căn cứ Điểm a Khoản 4 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Bảng thống kê số cây và tính toán sản lượng lâm sản khai thác tận dụng (nếu có).

(Căn cứ Điểm a Khoản 4 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT)

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

(Căn cứ Điểm a Khoản 4 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT)

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn hợp lệ, UBND cấp huyện quyết định cấp phép khai thác tận dụng và trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

(Căn cứ Điểm a Khoản 4 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT)

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

(Căn cứ Điểm a Khoản 4 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT)

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định cấp phép khai thác tận dụng.

(Căn cứ Điểm a Khoản 4 Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT)

g) Lệ phí: Không

h) Mẫu đơn, tờ khai: Không

i) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

k) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp;

- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị Quyết 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.

3. Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của hộ gia đình.

a) Trình tự thực hiện:

- Chủ rừng là hộ gia đình nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian tiếp nhận và trả kết quả thực hiện TTHC trong trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp và giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, ngày tết)
- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.
- Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.
- Chủ rừng tổ chức khai thác, tận dụng, tận thu theo quy định; đo đếm tính toán khối lượng và lập bảng kê lâm sản sau khi khai thác, tận dụng, tận thu.

(Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Viết tắt là Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

b) Cách thức thực hiện:

- Chủ rừng là hộ gia đình nộp hồ sơ trực tiếp về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

(Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ
 - + Giấy đề nghị cấp phép khai thác;
 - + Hồ sơ thiết kế khai thác, tận dụng, tận thu.

(Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ

(Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

(Căn cứ Điểm d Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Chủ rừng là hộ gia đình.

(Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện
- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

(Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép khai thác.

(Căn cứ Điểm c Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

g) Lệ phí (nếu có): Không

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

-Giấy đề nghị cấp phép khai thác theo mẫu Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT.

-Hồ sơ thiết kế khai thác, tận dụng, tận thu theo mẫu Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

-Rừng phòng hộ là rừng trồng do ngân sách nhà nước đầu tư chỉ được khai thác cây trồng xen, cây phù trợ, tía thưa; thu gom cây gỗ nằm, gỗ khô mục, lóc lõi, gỗ cháy, cành, ngọn, gốc, rễ cây, nhưng phải bảo đảm mật độ cây trồng chính còn lại ít nhất là 600 cây/hecta.

-Rừng phòng hộ là rừng trồng có hỗ trợ của ngân sách nhà nước, hỗ trợ của chương trình, dự án có nguồn gốc ngân sách nhà nước.

+Khai thác cây trồng xen, cây phù trợ; tía thưa, tận thu, tận dụng gỗ;

+Được chặt chọn cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác với cường độ khai thác không quá 20 phần trăm trữ lượng, sau khi khai thác rừng vẫn đạt tiêu chuẩn định hình quy định tại Điều 6 của Quy chế này hoặc khai thác trắng theo băng, đám xen kẽ nhau, với tổng diện tích khai thác hàng năm không vượt quá 20 phần trăm diện tích rừng trồng đã đạt tiêu chuẩn định hình và diện tích mỗi khu chặt trắng tối đa không quá 03 (ba) hecta; sau khai thác phải trồng lại vào vụ trồng rừng kế tiếp.

Băng khai thác phải thiết kế theo đường đồng mức, có chiều rộng tối đa là 20 mét đối với rừng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu và 30 mét đối với rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu; đám khai thác có diện tích tối đa là 01 (một) hecta đối với rừng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu và 02 (hai) hecta đối với rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu.

-Đối với rừng phòng hộ là rừng trồng do người được giao, thuê hoặc khoán rừng phòng hộ tự đầu tư

+Được khai thác cây trồng xen, cây phù trợ; tía thưa, tận thu, tận dụng gỗ;

+Được chặt chọn cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác với cường độ khai thác không quá 30 phần trăm trữ lượng, sau khi khai thác rừng vẫn đạt tiêu chuẩn định hình quy định: 2. Tiêu chuẩn định hình chung đối với các khu rừng phòng hộ khi đạt các tiêu chí sau:

1. Tiêu chuẩn định hình chung đối với các khu rừng phòng hộ khi đạt các tiêu chí sau:

a) Tỷ lệ diện tích đất có rừng trên diện tích của toàn khu rừng phòng hộ phải từ 70 phần trăm trở lên;

b) Diện tích có rừng liền khoảnh từ 0,5 hecta trở lên, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 03 hàng cây trở lên;

c) Là một hệ sinh thái, trong đó thành phần chính là các loài cây lâu năm thân gỗ, cau dừa, tre nứa có chiều cao vút ngọn từ 5,0 mét trở lên (trừ một số loài cây rừng ngập mặn ven biển).

2. Tiêu chuẩn định hình cụ thể bổ sung đối với từng loại rừng phòng hộ

a) Khu rừng phòng hộ đầu nguồn đạt tiêu chuẩn định hình khi rừng có khả năng duy trì, điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, giảm xói mòn. Độ tàn che của rừng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu phải từ 0,8 trở lên; độ tàn che của rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu phải từ 0,6 trở lên;

b) Khu rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đạt tiêu chuẩn định hình khi cây rừng đã khép tán, rừng đã phát huy tác dụng ngăn chặn hoặc làm suy giảm tác hại của gió, cát cho vùng sản xuất và khu dân cư, nâng cao hoặc ổn định năng suất cây nông nghiệp;

c) Khu rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đạt tiêu chuẩn định hình khi cây rừng đã khép tán, hệ rễ phát triển, rừng phát huy tác dụng chắn sóng, ổn định đất, tăng khả năng bồi lấp bờ biển, ngăn chặn hoặc làm giảm sạt lở, bảo vệ các công trình ven biển, ven sông;

d) Khu rừng phòng hộ bảo vệ môi trường đạt tiêu chuẩn định hình khi rừng đã có tác dụng ngăn chặn hoặc giảm ô nhiễm không khí, điều hòa khí hậu, tạo cảnh quan, môi trường trong sạch cho khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch, nghỉ ngơi.

(Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

-Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ.

-Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.

Phụ lục 1: Mẫu đề cương thiết kế khai thác

(Kèm theo Thông tư số 21 /2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị chủ quản:.....

Tên đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ

THIẾT KẾ KHAI THÁC, TẬN DỤNG, TẬN THU LÂM SẢN

I. Đặt vấn đề:

- Tên chủ rừng (đơn vị khai thác).....
- Mục đích khai thác.....

II. Tình hình cơ bản khu khai thác

1. Vị trí, ranh giới khu khai thác:

a) Vị trí: Thuộc lô....., Khoảnh....., Tiểu khu.....;

b) Ranh giới:

- Phía Bắc giáp.....
- Phía Nam giáp.....
- Phía Tây giáp.....
- Phía Đông giáp.....

2. Diện tích khai thác:.....ha;

3. Loại rừng đưa vào khai thác.

III. Các chỉ tiêu kỹ thuật lâm sinh:

1. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân.....

2. Sản lượng cây đứng...

3. Tỷ lệ lợi dụng:

4. Sản lượng khai thác.

(kèm theo biểu tài nguyên và các chỉ tiêu lâm học)

IV. Sản phẩm khai thác:

- Tổng sản lượng khai thác..... (phân ra từng lô, Khoảnh), cụ thể:

+ Gỗ: số cây....., khối lượng..... m^3

+ Lâm sản ngoài gỗ.....((m^3 / cây/tấn..)

- Chứng loại sản phẩm (Đối với gỗ phân theo từng loài, từng nhóm gỗ; đối với lâm sản ngoài gỗ phân theo từng loài)

(kèm theo biểu sản phẩm khai thác)

V. Biện pháp khai thác, thời gian hoàn thành.

a) Chặt hạ:

b) Vận xuất:

c) Vận chuyển

d) Vệ sinh rừng sau khai thác

e) Thời gian hoàn thành.

VI. Kết luận, kiến nghị.

Chủ rừng /đơn vị khai thác

(ký tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Phụ lục 3: Mẫu giấy đề nghị cấp phép khai thác
(Kèm theo Thông tư số 21 /2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông
nghiệp và PTNT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC

Kính gửi:.....

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác.....
- Địa chỉ:.....
- được giao quản lý, sử dụng ha rừng, theo giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất, rừng số ngày..... tháng..... năm..... (hoặc Quyết định giao,
cho thuê đất, rừng số..... ngày..... tháng..... năm..... của)
- Xin đăng ký khai thác..... tại lô..... Khoảnh..... tiểu
khu.....; với số lượng, khối lượng gỗ, lâm sản.
- Kèm theo các thành phần hồ sơ
gồm:.....

Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến./.

Chủ rừng (Đơn vị khai thác)

(ký tên ghi rõ họ tên đóng dấu nếu có)

4. Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.

a) Trình tự thực hiện:

-Trước ngày 30 tháng 11 hàng năm các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có nhu cầu xác định khối lượng gỗ rừng tự nhiên cần khai thác (tối đa không quá 10 m³ gỗ tròn/hộ), đánh số thứ tự, lập bảng kê cây khai thác, sau đó gửi bảng kê về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp khối lượng khai thác gỗ rừng tự nhiên toàn xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trước ngày 31/12 hàng năm. Thời gian tiếp nhận và trả kết quả thực hiện TTHC trong trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp và giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, ngày tết)

-Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép khai thác cho từng chủ rừng và gửi kết quả về Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp không cấp phép phải gửi văn bản nêu rõ lý do.

-Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả cấp phép hoặc văn bản không cấp phép khai thác của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo và giao giấy phép khai thác gỗ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng để thực hiện.

-Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng tổ chức khai thác theo đúng số cây và khối lượng cấp phép; khai thác xong báo ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận để đưa vào sử dụng.

(Căn cứ Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 21 /2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Viết tắt là Căn cứ Khoản 2,3 Điều 5 Thông tư số 21 /2016/TT-BNNPTNT).

b) Cách thức thực hiện:

-Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn gửi bảng kê cây khai thác trực tiếp về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã.

(Căn cứ Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

-Thành phần hồ sơ

+ Bản kê gỗ khai thác.

(Căn cứ Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

- Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

(Căn cứ Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

d) Thời hạn giải quyết:

-Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép khai thác cho từng chủ rừng và gửi kết quả về UBND cấp xã. Trường hợp không cấp phép phải gửi văn bản nêu rõ lý do.

-Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả cấp phép hoặc văn bản không cấp phép khai thác của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo và giao giấy phép khai thác gỗ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng để thực hiện.

(Căn cứ Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

(Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã

(Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép khai thác hoặc văn bản nêu lý do không cấp phép khai thác.

(Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

g) Lệ phí (nếu có): Không

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Rừng phải đạt các tiêu chí:
 - + Rừng lá rộng thường xanh phải có trữ lượng trên 120m³/ha;
 - + Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa phải có trữ lượng gỗ trên 70 m³/ha và có ít nhất 10 cây/ha đạt đường kính D_{1,3m} từ 30 cm trở lên.
 - + Khối lượng gỗ rừng tự nhiên cần khai thác tối đa không quá 10 m³ gỗ tròn/hộ.

(Căn cứ Điều 5 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 21 /2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.

5. Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình.

a) Trình tự thực hiện:

-Chủ rừng là hộ gia đình nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian tiếp nhận và trả kết quả thực hiện TTHC trong trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp và giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, ngày tết)

-Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

-Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

(Căn cứ Điểm b,d Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Viết tắt là Căn cứ Điểm b,d Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

b) Cách thức thực hiện:

-Chủ rừng là hộ gia đình nộp hồ sơ trực tiếp về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

(Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

-Thành phần hồ sơ

+ Giấy đề nghị cấp phép khai thác;

+ Bảng kê lâm sản khai thác.

(Căn cứ Điểm c Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

(Căn cứ Điểm c Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

(Căn cứ Điểm d Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

-Chủ rừng là hộ gia đình.

(Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

(Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

-Giấy phép khai thác.

(Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

g) Lệ phí (nếu có):Không

b) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp phép khai thác theo mẫu Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT.

- Bảng kê lâm sản khai thác theo mẫu Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Việc khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ phải thực hiện theo:

+ Ban quản lý rừng phòng hộ; người được giao, thuê hoặc khoán rừng phòng hộ được khai thác tre, nứa với cường độ không quá 30 phần trăm trữ lượng; sau khi khai thác, rừng vẫn đạt tiêu chuẩn định hình rừng phòng hộ quy định theo tiêu chí:

1. Tiêu chuẩn định hình chung đối với các khu rừng phòng hộ khi đạt các tiêu chí sau:

a) Tỷ lệ diện tích đất có rừng trên diện tích của toàn khu rừng phòng hộ phải từ 70 phần trăm trở lên;

b) Diện tích có rừng liền khoảnh từ 0,5 hecta trở lên, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 03 hàng cây trở lên;

c) Là một hệ sinh thái, trong đó thành phần chính là các loài cây lâu năm thân gỗ, cau dừa, tre nứa có chiều cao vút ngọn từ 5,0 mét trở lên (trừ một số loài cây rừng ngập mặn ven biển).

2. Tiêu chuẩn định hình cụ thể bổ sung đối với từng loại rừng phòng hộ

a) Khu rừng phòng hộ đầu nguồn đạt tiêu chuẩn định hình khi rừng có khả năng duy trì, điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, giảm xói mòn. Độ tàn che của rừng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu phải từ 0,8 trở lên; độ tàn che của rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu phải từ 0,6 trở lên;

b) Khu rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đạt tiêu chuẩn định hình khi cây rừng đã khép tán, rừng đã phát huy tác dụng ngăn chặn hoặc làm suy giảm tác hại của gió, cát cho vùng sản xuất và khu dân cư, nâng cao hoặc ổn định năng suất cây nông nghiệp;

c) Khu rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đạt tiêu chuẩn định hình khi cây rừng đã khép tán, hệ rễ phát triển, rừng phát huy tác dụng chắn sóng, ổn định đất, tăng khả năng bồi lấp bờ biển, ngăn chặn hoặc làm giảm sạt lở, bảo vệ các công trình ven biển, ven sông;

d) Khu rừng phòng hộ bảo vệ môi trường đạt tiêu chuẩn định hình khi rừng đã có tác dụng ngăn chặn hoặc giảm ô nhiễm không khí, điều hòa khí hậu, tạo cảnh quan, môi trường trong sạch cho khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch, nghỉ ngơi.

+ Khai thác các lâm sản ngoài gỗ khác phải đảm bảo các nguyên tắc về khai thác lâm sản quy định: Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ không làm giảm chức năng phòng hộ của rừng và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.

(Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT).

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ.

- Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.

Phụ lục 2: Mẫu bảng kê lâm sản khai thác
(Kèm theo Thông tư số 21 /2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông
nghiệp và PTNT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

BẢNG KÊ LÂM SẢN KHAI THÁC

1. Thông tin chung

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác
- Thời gian thực hiện.....
- Địa danh khai thác: lô.....Khoảnh.....tiểu khu.....;
- Diện tích khai thác:ha (nếu xác định được);

2. Sản phẩm đăng ký khai thác, tận thu: (thống kê cụ thể theo từng lô, Khoảnh)

a) Khai thác, tận dụng, tận thu gỗ:

TT	Địa danh			Loài cây	Đường kính	Khối lượng (m ³)
	Tiểu khu	Khoảnh	lô			
1.	TK: 150	K: 4	a b	giổi dâu	45	1,5
Tổng						

b) Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản khác:

TT	Địa danh			Loài lâm sản	Khối lượng (m ³ , cây, tấn)
	Tiểu khu	Khoảnh	lô		
1.	TK: 150	K: 4	a b	Song mây	1000 cây
				Bời lời	100 tấn
Tổng					

Xác nhận (nếu có)

Chủ rừng /đơn vị khai thác
(ký tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Phụ lục 3: Mẫu giấy đề nghị cấp phép khai thác

(Kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC

Kính gửi:.....

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác.....
- Địa chỉ:.....
- được giao quản lý, sử dụng ha rừng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rừng số ngày tháng năm (hoặc Quyết định giao, cho thuê đất, rừng số ngày tháng năm của)
- Xin đăng ký khai thác tại lô Khoảnh tiểu khu; với số lượng, khối lượng gỗ, lâm sản.
- Kèm theo các thành phần hồ sơ
- gồm:.....
- Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến./.

Chủ rừng (Đơn vị khai thác)

(ký tên ghi rõ họ tên đóng dấu nếu có)

6. Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)

a) Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh điều chỉnh, gửi hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp huyện. Thời gian tiếp nhận và trả kết quả thực hiện TTHC trong trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, ngày tết);

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các phòng /ban chức năng của cấp huyện phải tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt;

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả có trách nhiệm trả lời chủ đầu tư trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh điều chỉnh và chuyển trả kết quả cho chủ đầu tư trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định.

(Căn cứ Khoản 3, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/ 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn số nội dung quản lý công trình lâm sinh. Viết tắt là Căn cứ Khoản 3, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

b) Cách thức thực hiện:

- Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của cấp huyện.

(Căn cứ Điểm a, Khoản 3, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh điều chỉnh;

+ Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh điều chỉnh được xây dựng theo quy định:

* Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh;

* Thiết kế công trình lâm sinh, gồm: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thiết kế công trình lâm sinh tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000, được lập trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000, có lưới tọa độ, số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô; thể hiện đường đồng mức, hiện trạng, các vật thể chuẩn (sông suối, đường giao thông, băng cản lửa, trạm bảo vệ rừng,...) và các nội dung hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư này.

* Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại Điều 5 Thông tư này như sau:

Dự toán công trình lâm sinh được tính toán trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, các hạng mục chi phí, gồm:

1. Chi phí xây dựng

a) Chi phí trực tiếp, gồm:

Chi phí nhân công: chuẩn bị cây giống trong vườn ươm, hiện trường, trồng, chăm sóc, kiểm tra, giám sát, bảo vệ rừng và chi phí khác có liên quan.

Chi phí máy và thiết bị thi công: làm đất, vận chuyển cây con bằng máy; san, ủi mặt bằng, làm đường ranh cản lửa và chi phí khác có liên quan.

Chi phí vật tư: cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

b) Chi phí chung: được tính bằng 5,0% chi phí trực tiếp, gồm:

Chi phí trang bị bảo hộ, an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho người lao động và môi trường xung quanh.

Chi phí vận chuyển máy móc, thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường.

Chi phí bảo đảm an toàn giao thông phục vụ thi công (nếu có).

Chi phí hoàn trả, phục hồi hạ tầng kỹ thuật do bị ảnh hưởng khi thi công công trình lâm sinh (nếu có).

c) Thu nhập chịu thuế tính trước: là lợi nhuận dự tính trong dự toán xây dựng công trình, được tính bằng 5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí chung.

d) Thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định của nhà nước.

2. Chi phí thiết bị, gồm: mua sắm thiết bị công nghệ (kể cả thiết bị công nghệ sản xuất, gia công), lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị, vận chuyển, bảo hiểm thiết bị, đào tạo và chuyên gia công nghệ.

3. Chi phí quản lý: được tính bằng 3,0% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị, gồm: chi phí tổ chức quản lý công trình từ giai đoạn chuẩn bị đến khi kết thúc, nghiệm thu đưa công trình lâm sinh vào khai thác sử dụng.

4. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: được xác định bằng dự toán chi tiết, gồm: khảo sát; lập thiết kế, dự toán; giám sát xây dựng công trình và các chi phí tư vấn khác có liên quan.

5. Chi phí khác

a) Rà phá bom mìn, vật nổ.

b) Hạng mục chung: chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công; chi phí an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho người lao động trên công trường và môi trường xung quanh; chi phí di chuyển lực lượng lao động trong nội bộ công trường; chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường; chi phí hoàn trả, phục hồi hạ tầng bị ảnh hưởng khi thi công.

c) Bảo hiểm công trình trong thời gian thực hiện công trình lâm sinh. Trường hợp công trình lâm sinh thuộc đối tượng khuyến khích mua bảo hiểm thì kinh phí mua bảo hiểm được tính vào tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

d) Kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.

đ) Kiểm tra, nghiệm thu trong quá trình thi công và khi nghiệm thu hoàn thành công trình lâm sinh của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

e) Nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến công trình lâm sinh; vốn lưu động ban đầu đối với các công trình lâm sinh nhằm mục đích kinh doanh; lãi vay trong thời gian xây dựng (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được).

g) Thuế tài nguyên, phí và lệ phí theo quy định.

h) Các chi phí thực hiện các công việc khác.

6. Chi phí dự phòng

a) Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính bằng 5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

b) Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định trên cơ sở thời gian xây dựng công trình (tính bằng tháng, quý, năm), kế hoạch bố trí vốn và khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

7. Đối với các hoạt động bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên thực hiện bằng hình thức khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng: giá trị khoán cho các đối tượng nhận khoán, chi phí lập hồ sơ và chi phí quản lý áp dụng định mức hỗ trợ của nhà nước theo các chính sách hiện hành.

+ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các tài liệu có liên quan.

(Căn cứ Điều 6 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

- Số lượng hồ sơ: 05(năm) bộ hồ sơ.

(Căn cứ Điểm a, Khoản 3, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 23 (hai mươi ba) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(Căn cứ Khoản 3, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Chủ đầu tư là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư liên quan do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư.

(Căn cứ Khoản 1, Điều 2 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng /ban có chức năng cấp huyện.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

(Căn cứ Điểm c, Khoản 2, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh điều chỉnh.

(Căn cứ Khoản 3, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

g) Lệ phí: Không

h) Mẫu đơn, tờ khai:

-Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh điều chỉnh theo mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT;

-Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh được lập theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT;

- Thiết kế công trình lâm sinh, gồm: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thiết kế công trình lâm sinh tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000, được lập trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000, có lưới tọa độ, số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô; thể hiện đường đồng mức, hiện trạng, các vật thể chuẩn (sông suối, đường giao thông, băng cản lửa, trạm bảo vệ rừng,...) và các nội dung hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

(Căn cứ Điều 4,6 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

i) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

k) Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn sô nội dung quản lý công trình lâm sinh.

PHỤ LỤC I

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH LÂM SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I.1. ĐỀ CƯƠNG CHUNG

1. **Tên công trình lâm sinh:** Xác định công trình lâm sinh là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,...
2. **Thuộc dự án:** Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng ban hành.
3. **Mục tiêu:** Xác định rõ mục tiêu của công trình lâm sinh: xây dựng dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất....
4. **Địa điểm xây dựng:** Theo địa danh (tỉnh, huyện, xã), theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.
5. **Chủ quản đầu tư:** cấp quyết định đầu tư.
6. **Chủ đầu tư, chủ khu đất, chủ khu rừng:** nếu đất rừng được giao, khoán rừng cho hộ gia đình và cộng đồng thì chủ khu đất, khu rừng thuộc hộ gia đình hoặc cộng đồng).
7. **Cơ sở pháp lý và tài liệu liên quan:** những tài liệu liên quan trực tiếp đến dự án lâm sinh bao gồm:
 - Quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đã được phê duyệt;
 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng;
 - Các văn bản liên quan khác.
8. **Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội**
 - a) Vị trí địa lý: khu đất thuộc tiểu khu, khoảnh, lô rừng.
 - b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì.
 - c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tác nghiệp trong dự án lâm sinh như: những tháng để trồng rừng, tháng tiến hành nuôi dưỡng rừng,....
 - d) Điều kiện về kinh tế, xã hội: khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động tác nghiệp công trình lâm sinh.
9. **Nội dung thiết kế:** Nêu nội dung thiết kế từng công trình lâm sinh cụ thể theo hướng dẫn tại mục 1.2 Phụ lục này, gồm:
 - a) Thiết kế trồng rừng
 - b) Thiết kế cải tạo rừng.....
10. **Thời gian thực hiện,** gồm: thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện		
				Năm...	Năm...	Năm...

1						
2						

11. Các yêu cầu về vốn đầu tư, nguồn vốn

11.1. Tính toán nhu cầu vốn đầu tư: Việc tính toán nhu cầu vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự nhau được gộp chung thành nhóm. Nhu cầu vốn cho từng công trình lâm sinh được tính chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

Stt	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	TỔNG (I+II+...+ VI)	
I	Chi phí xây dựng	
1	Chi phí trực tiếp	
1.1	Chi phí nhân công	
	Xử lý thực bì	
	Đào hố	
	Vận chuyển cây con thủ công	
	Phát đường ranh cản lửa	
	Trồng dặm	
	...	
1.2	Chi phí máy	
	Đào hố bằng máy	
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
	Ủi đường ranh cản lửa	
	...	
1.3	Chi phí vật tư, cây giống	
	Cây giống	
	Phân bón	
	Thuốc bảo vệ thực vật	
	...	
2	Chi phí chung	
	...	
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	
	...	
4	Thuế giá trị gia tăng	

	...	
II	Chi phí thiết bị	
	...	
III	Chi phí quản lý	
	...	
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	
	...	
V	Chi phí khác	
	...	
VI	Chi phí dự phòng	
	...	

11.2. Nguồn vốn đầu tư: Xác định vốn đầu tư theo nguồn vốn:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;
- Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

12.3. Tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng	Năm 1	Năm 2		Năm kết thúc
	Tổng vốn					
1	Vốn Nhà nước					
2	Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách					
3	Vốn khác					

12. Tổ chức thực hiện

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức cá nhân tham gia từng công việc cụ thể.
- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức, hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

1.2. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

A. HẠNG MỤC TRỒNG RỪNG

I. Điều tra, khảo sát và thiết kế trồng rừng

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập tài liệu có liên quan

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 có tỷ lệ 1/10.000; 1/25.000.
- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;

- Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;

- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu,...

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện: về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

2. Công tác ngoại nghiệp

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế trồng rừng.

b) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

c) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

d) Đóng mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô. Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng hoặc cọc bê tông: mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

đ) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc;

- Đất đai: đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: toỉ xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh;

- Thực bì: loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì;

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển;

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

e) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng.

g) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội.

h) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

i) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con...

3. Công tác nội nghiệp

a) Xác định biện pháp kỹ thuật trồng rừng.

b) Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

c) Tính chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô, kế hoạch trồng rừng trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống mẫu biểu quy định tại Phần II mục này).

d) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất những lô thuộc dự án trồng rừng thể hiện: từ số là số lô (có thể là số Ả Rập hoặc chữ cái Latinh viết thường tùy theo quy định của địa phương) - trạng thái đất trồng rừng (Ia, Ib, Ic), loại đất (địa hình, độ dốc, đá mẹ, độ dày tầng đất, tỷ lệ đá lẫn). Mẫu số là diện tích lô. Thí dụ:

$$\frac{3 - Ib - III - 30\%}{9.2}$$

(lô 3, trạng thái Ib, độ dốc cấp III, 30% đá lẫn, diện tích 9.2 ha)

e) Bản đồ thiết kế trồng rừng: Lô trồng rừng thể hiện từ số là số lô-TR-loài cây trồng, mẫu số là diện tích. Thí dụ:

$$\frac{6 - TR - Keolai}{24.8}$$

g) Xây dựng báo cáo thuyết minh thiết kế trồng rừng.

II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh thiết kế trồng rừng

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: m			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: toí xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			

- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
4. Cụ ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cụ ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Biểu 2: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			

2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (tháng đến tháng)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-			

Biểu 3: Thiết kế chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...

Tiêu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật v.v.v.)			
II. Chăm sóc:			
1. Lần thứ nhất (tháng đến ... tháng....)			
a. Trồng dặm.			
b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).			
c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...			
d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)			
.....			
2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ:			
1. Tu sửa đường băng cản lửa.			
2. Phòng chống người, gia súc phá hoại			
.....			
.....			

Biểu 4: Chi phí trực tiếp cho trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng

1. Tiểu khu:
2. Khoảnh:
3. Lô:
4. Diện tích (ha):
5. Chi phí (1.000 đ):

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Tổng = B* Diện tích lô						
B	Dự toán/ha (I+II)						
I	Chi phí trồng rừng						
1	Chi phí nhân công						
	Xử lý thực bì						
	Đào hố						
	Lấp hố						

	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
	...						
2	Chi phí máy thi công						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
3	Chi phí vật liệu						
	Cây giống						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						
II	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng						
1	Năm thứ hai						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
							
2	Năm thứ ba						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
							
3	Năm thứ ...						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
							

Biểu 5: Tổng hợp khối lượng thực hiện

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện			Ghi chú
				Năm...	Năm...	Năm...	

1							
2							

B. CẢI TẠO RỪNG TỰ NHIÊN NGHÈO KIẾT

I. Lập thiết kế cải tạo rừng

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như đối với công tác chuẩn bị thiết kế trồng rừng.

2. Điều tra ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế cải tạo rừng, xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng cải tạo.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu (nếu đường tiểu khu nằm trong vùng thiết kế) hoặc đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế để tạo thuận lợi cho quá trình tác nghiệp ngoài hiện trường.

c) Đo đạc để xây dựng bản đồ:

- Dùng máy định vị GPS cầm tay đo đạc toàn bộ đường ranh giới bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô. Các điểm xác định tọa độ phải có mốc đo đạc.

d) Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng hoặc cọc bê tông: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

e) Điều tra tài nguyên rừng. Tất cả các lô rừng thiết kế cải tạo phải điều tra xác minh tài nguyên rừng.

- Phương pháp rút mẫu: Rút mẫu theo phương pháp hệ thống cho từng lô; tỷ lệ rút mẫu: 5% diện tích lô. Tối thiểu 3 ô tiêu chuẩn/lô;

- Diện tích ô tiêu chuẩn: 500 m², kích thước 20 m x 25 m.

- Nội dung điều tra trong ô tiêu chuẩn:

+ Đo đường kính: Đo đường kính của tất cả những cây gỗ có đường kính $D_{1,3} \geq 6$ cm; đo theo cấp kính 2 cm hoặc 4 cm. Xác định tên cây, phẩm chất từng cây theo 3 cấp (Tốt, trung bình, xấu);

+ Đo chiều cao vút ngọn của 3 cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô tiêu chuẩn. Nếu số cây đo chiều cao trong các ô tiêu chuẩn của cùng một trạng thái chưa đủ 3 cây cho một cấp đường kính thì phải đo bổ sung thêm.

g) Xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật.

Trên cơ sở hiện trạng rừng, xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật cải tạo rừng, loài cây trồng đối với từng lô.

h) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con...

3. Tính toán nội nghiệp

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo quy định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành, dự toán cho 1 ha, cho từng lô cải tạo và tổng dự toán cho toàn bộ diện tích.

- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu quy định trong phần II của mục này.

- Xây dựng bản đồ.

- Xây dựng báo cáo thuyết minh thiết kế cải tạo rừng.

II. Hệ thống biểu kèm theo

Biểu 1: Hiện trạng tự nhiên đối tượng rừng cải tạo

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: m			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: toí xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			

+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực trạng rừng			
- Trạng thái rừng			
- Trữ lượng rừng (m ³ /ha)			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Đường kính trung bình			
- Độ tàn che			
4. Cụ ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cụ ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng cần cải tạo

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Lô
1. Phân bố số cây theo cấp đường kính					
8cm - 20cm					
21cm - 30cm					
31 - 40cm					
>40cm					
Tổng số					
2. Tổ thành theo số cây					
Loại 1					
Loại 2					
Loại 3					

.....					
Tổng số					
3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
4. Tổ thành theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
.....					
Tổng số					

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

Biểu 3: Sản lượng gỗ tận dụng trong các lô rừng cải tạo

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô		Tổng số
1. Sinh khối					
- Trữ lượng cây đứng bình quân/ha					
- Diện tích lô					
- Trữ lượng cây đứng/lô					
2. Sản lượng tận thu/lô					
- Gỗ lớn					
- Gỗ nhỏ					
- Cùi					
3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
.....					
Tổng số					

Biểu 4: Thiết kế cải tạo rừng và chăm sóc năm thứ nhất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			

V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (tháng đến tháng)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-			

Biểu 5: Thiết kế chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)			
II. Chăm sóc:			
1. Lần thứ nhất (tháng đến .. tháng....)			
a. Trồng dặm.			
b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).			
c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...			
d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)			
2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ:			
1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.			
2. Phòng chống người, gia súc phá hoại:			

Biểu 6: Chi phí trực tiếp cho cải tạo rừng và chăm sóc bảo vệ rừng trồng

1. Tiểu khu:

4. Diện tích:

2. Khoảnh:

5. Chi phí

3. Lô:

STT	Hạng mục	Đơn tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định
-----	----------	-------------	-------------	---------------	---------	---------------	--------------------

							mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Tổng = B* Diện tích lô						
B	Dự toán/ha (I+II)						
I	Chi phí trồng rừng						
1	Chi phí nhân công						
	Xử lý thực bì						
	Lấp hố						
	Đào hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
							
2	Chi phí máy thi công						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
3	Chi phí vật liệu						
	Cây giống						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
							
II	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng cải tạo						
1	Năm thứ hai						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
2	Năm thứ ba						
	Công chăm sóc, bảo vệ						

	Vật tư						
3	Năm thứ ...						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						

Biểu 7: Tổng hợp khối lượng thực hiện

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện			Ghi chú
				Năm...	Năm...	Năm...	
1							
2							

C. HẠNG MỤC KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH CÓ TRỒNG BỔ SUNG

I. Lập thiết kế

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như đối với công tác chuẩn bị trồng rừng.

2. Công tác ngoại nghiệp

- Sơ thám khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế khoanh nuôi tái sinh;
- Xác định đối tượng khoanh nuôi tái sinh;
- Xác định sơ bộ ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), ranh giới lô trên thực địa;
- Đo đạc đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, đường lô và đóng mốc bằng;
- Điều tra thu thập số liệu về đất, hiện trạng thực bì và khả năng tái sinh, nguồn giống;
- Thu thập số liệu về dân sinh kinh tế xã hội của khu vực thiết kế.

3. Công tác nội nghiệp

- Tính toán diện tích lô thiết kế và tổng diện tích kế hoạch thực hiện trong năm;
- Xác định các biện pháp lâm sinh, trồng bổ sung (nếu có) và các biện pháp quản lý bảo vệ;
- Xác định thời hạn cần tác động;
- Dự toán kinh phí cho 01 ha; cho từng lô, từng biện pháp tác động và cho toàn bộ kế hoạch thực hiện trong năm;
- Lập bản đồ;
- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu quy định tại phần II mục này;
- Xây dựng báo cáo thuyết minh.

II. Biểu kèm theo thuyết minh khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, KNTS có trồng bổ sung cây lâm nghiệp

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoanh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: m			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: toí xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nôi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Mật độ tái sinh mục đích có chiều cao > 50 cm (cây/ha)			
- Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (gốc/ha)			
- Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha)			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.			

Biểu 2: Thiết kế biện pháp tác động

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Mức độ tác động thấp			
II. Mức độ tác động cao			
1. Phát dọn dây leo bụi rậm			
2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám			
3. Tia dặm cây mục đích từ chỗ dày sang chỗ thưa			
4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích			
5. Sửa lại gốc chồi và tia chồi			
6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng BS			
7. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích			

Biểu 3: Thiết kế trồng cây bổ sung

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô ...	
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây bổ sung:			
1. Loài cây trồng			

2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng đến tháng)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
.....			

Biểu 4: Thiết kế chăm sóc bảo vệ cây trồng bổ sung năm thứ 2, 3...

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	I	II	III
I. Đối tượng áp dụng: cây trồng bổ sung năm thứ II, III,			
II. Chăm sóc:			
1. Lần thứ nhất (tháng đến ... tháng....)			
a. Trồng dặm.			
b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).			
c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cây bừa đất v.v...			
d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)			
2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ:			
1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.			
2. Phòng chống người, gia súc phá hoại:			

Biểu 5: Chi phí trực tiếp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

Diện tích:

TT	Hạng mục	Đơn tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Dự toán lô (B* DT lô)						
B	Dự toán/ha (I+II)						
I	Chi phí trồng cây bổ sung (*)						
1	Chi phí nhân công						
	Xử lý thực bì						
	Lấp hố						
	Đào hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cảnh lửa						
	Trồng dặm						
	...						
2	Chi phí máy thi công						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cảnh lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
3	Chi phí vật liệu						
	Cây giống						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						

II	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung						
1	Năm thứ hai						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
2	Năm thứ ba						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
3	Năm thứ ...						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						

(*) Chỉ trong trường hợp KNTS có trồng bổ sung

Biểu 6: Tổng hợp khối lượng thực hiện

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện			Ghi chú
				Năm...	Năm...	Năm...	

PHỤ LỤC II

QUY ĐỊNH THÀNH LẬP VÀ BIÊN TẬP HỆ THỐNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ BẢN ĐỒ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH LÂM SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT)

I. QUY ĐỊNH VỀ NỘI DUNG THỂ HIỆN TRONG HỆ THỐNG BẢN ĐỒ LÂM SINH

Tiêu đề:

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN ĐỒ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH LÂM SINH

Tên công trình lâm sinh:

Cấp có thẩm quyền phê duyệt:

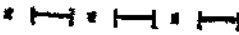
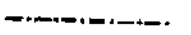
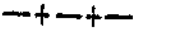
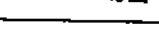
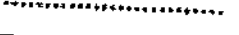
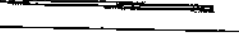
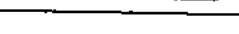
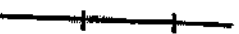
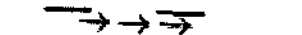
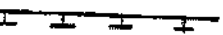
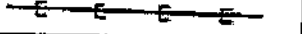
Chủ đầu tư:

Tỷ lệ:

II. QUY ĐỊNH BIÊN TẬP BẢN ĐỒ

2.1. Hệ thống ký hiệu

a) Ký hiệu dạng đường

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Kiểu ký hiệu trong MapInfo	Màu trong MapInfo
1	Ranh giới Quốc gia		C30/Points 1.5	D1
2	Ranh giới tỉnh, TP trực thuộc TW		C31/Points 2.0	D1
3	Ranh giới huyện, Thị xã, TP trực thuộc tỉnh		D31/Points 1.5	D1
4	Ranh giới xã, phường, thị trấn		C6/Points 1.0	D1
5	Ranh giới lâm trường		D30/Points 1.5	D1
6	Ranh giới phân trường		A31/Points 1.0	D1
7	Ranh giới tiểu khu rừng		B31/Points 1.5	I 1
8	Ranh giới khoảnh		B2/Points 1.0	D1
9	Ranh giới lô trạng thái rừng, đất...		D1/Points 1.0	D1
10	Đường nhựa, bê tông		B17/Points 1.0	E1
11	Đường cấp phối		C16/Points 1.0	E1
12	Đường đất lớn		B1/Points 2.0	E1
13	Đường đất nhỏ		C2/Points 1.5	E1
14	Đường mòn		B2/Points 1.0	E1
15	Đường sắt		C8/Points 1.5	D1
16	Đường goòng		D7/Points 1.5	D1
17	Đường vận xuất lâm sản		B32/Points 1.2	D1
18	Cáp lao gỗ		C32/Points 1.2	D1
19	Máng lao gỗ		A29/Points 1.2	D1
20	Đường mép nước, hồ, sông, suối 2 nét		B1/Points 1.0	J6
21	Sông, suối có nước quanh năm		B1/Points 1.0	J6
22	Sông, suối có nước theo mùa		B2/Points 1.0	J6

23	Đập, Bờ đắp		C13/Points 2.0	D1
24	Đập tràn		C29/Points 1.5	D1
25	Bình độ cái (Thể hiện độ cao đến 50m)		B1/Points 1.0	D7
26	Bình độ con		B1/Points 0.7	D7
27	Đường dây điện cao thế		A32/Points 1.0 *	D1 *
28	Đường ranh cản lửa			
29	Đường vận chuyển cây con		B32/Points 1.2	D1

- A32/Points 1.0*: Ký hiệu dạng đường cột A, hàng 32, lực nét Points 1.0;

- D1*: Màu cột D, hàng 1.

b) Ký hiệu dạng điểm

TT	Tên ký hiệu	Kiểu ký hiệu	Ký hiệu trong CustSymb của MapInfo	Kích cỡ
1	Trụ sở Lâm trường		B1	18
2	Trụ sở phân trường		C1	24
3	Trụ sở đội sản xuất		D1	18
4	Trụ sở tiểu khu		E1	18
5	Vườn ươm		F1	24
6	Bãi gỗ		G1	18
7	Cơ sở chế biến lâm sản		H1	24
8	Trạm cứu hỏa		A2	24
7	Chòi canh lửa		B2	36
8	Trạm bảo vệ rừng		C2	36
9	Trạm nghiên cứu Lâm nghiệp		D2	36
10	Ô, điểm nghiên cứu rừng		E2 *	48 *

11	Điểm biên báo bảo vệ rừng		H1/E1	36
12	Trường học		F2	24
13	Trụ sở UB nhân dân		G2	24
14	Bệnh viện		H2	36
15	Trạm xá		A3	24
16	Nhà máy		B3	36
17	Trạm thủy điện		C3	36
18	Trạm nhiệt điện		D3	36
19	Nhà thờ		C5	24
20	Đền, chùa		E14	36
21	Cầu		MapInfo Cartographic C6/D1 **	

* Ký hiệu trong Custom Symbol của MapInfo E2: Cột E, hàng 2.

* 48 : Kích cỡ 48.

** Ký hiệu cầu nằm trong hộp ký hiệu MapInfo Cartographic, Cột C, hàng 6; Màu Cột D, hàng 1. Kích cỡ của cầu tùy thuộc vào độ rộng sông suối để lựa chọn cho phù hợp, góc xoay (Rotate) phụ thuộc vào hướng của cầu để lựa chọn.

c) Ký hiệu, màu trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Thực hiện theo quy định hiện hành về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

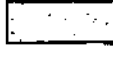
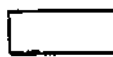
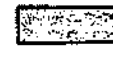
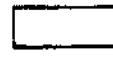
d) Quy định tên file hiện trạng, các trường dữ liệu trong MapInfo

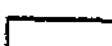
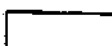
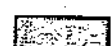
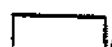
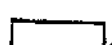
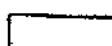
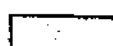
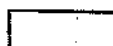
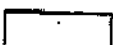
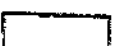
- Tên file là tên công trình hoặc tên địa phương gắn với chữ hiện trạng ví dụ: laocai_hientrang.
- Các trường dữ liệu của bản đồ hiện trạng được quy định ở bảng sau:

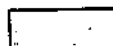
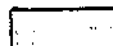
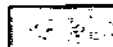
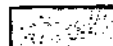
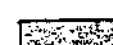
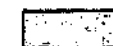
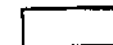
Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Ghi chú
ID	Integer		
Tỉnh	Character	20	
Huyện	Character	20	

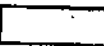
Xa	Character	20	
TieuKhu	Character	5	
Khoanh	Character	5	
Lo	Integer		
Trang_Thai	Character	5	
Giai_Thich	Character	25	
Dien_Tich	Decimal	10-1	Độ rộng=10; Số lẻ=1
Baloairung	Character	5	

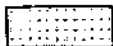
đ) Quy định ký hiệu, mẫu màu các trạng thái rừng, đất rừng cho bản đồ hiện trạng sử dụng đất

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR trên bản đồ	Mẫu màu trong MapInfo (Pattern/Foreground)	Tương đương với các trạng thái trong QPN6-84	Mbq / ha
1	2	3	4	5	6
1	Rừng gỗ cây lá LRTX hoặc nửa rụng lá	TX			
1.1	Rừng gỗ giàu cây LRTX hoặc nửa rụng lá	GTX	 B1/H11	IIIa3, IIIb, IVa, IVb	> 200 m3
1.2	Rừng gỗ trung bình cây LRTX hoặc nửa rụng lá	TBTX	 B1/H7	IIIa2	100 - 200 m3
1.3	Rừng gỗ sau khai thác kiệt cây LRTX hoặc nửa rụng lá	NGTX	 B1/H2	IIIa1, IVc	< 100 m3
1.4	Rừng gỗ phục hồi cây LRTX hoặc nửa rụng lá	PHTX	 B1/G5	IIb, IIa	< 100 m3
2	Rừng gỗ cây rụng lá	RL			
2.1	Rừng gỗ giàu cây rụng lá	GRL	 E4/H11	RIV, RIIBb	> 200 m3
2.2	Rừng gỗ trung bình cây rụng lá	TBRL	 E4/H7	RIIIa3	100 - 200 m3
2.3	Rừng gỗ sau khai thác kiệt cây rụng lá	NGRL	 E4/H2	RIIIa1, RIIIa2, RIVc	< 100 m3
2.4	Rừng gỗ phục hồi cây rụng lá	PHRL	 E4/G5	RII	< 100 m3
3.	Rừng gỗ cây lá kim	LK			

3.1	Rừng gỗ giàu cây lá kim	GLK	 B5/H11	Th4NT, Th4NTB, Th4ND, Th5NT, Th5NTB, Th5ND	> 200 m ³
3.2	Rừng gỗ trung bình cây lá kim	TBLK	 B5/H7	Th31NT, Th31NTB, Th31ND, Th32NT, Th32NTB, Th32ND	100 - 200 m ³
3.3	Rừng gỗ sau khai thác kiệt cây lá kim	NGLK	 B5/H2	Th21NT, Th21NTB, Th21ND, Th22NT, Th22NTB, Th22ND	< 100 m ³
3.4	Rừng gỗ phục hồi cây lá kim	PHLK	 B5/G5	Th1N1, Th1N2	< 100 m ³
4	<i>Rừng hỗn giao gỗ cây lá rộng lá kim</i>	<i>LRLK</i>			
4.1	Rừng hỗn giao gỗ giàu cây lá rộng lá kim	GRK	 C6/H11		> 200 m ³
4.2	Rừng hỗn giao gỗ trung bình cây lá rộng lá kim	TBRK	 C6/H7		100 - 200 m ³
4.3	Rừng hỗn giao gỗ sau khai thác kiệt cây LRLK	NGRK	 C6/H2		< 100 m ³
4.4	Rừng hỗn giao gỗ phục hồi cây lá rộng lá kim	PHRK	 C6/G5		< 100 m ³
5	Rừng tre nứa	TN			
5.1	Rừng nứa	N	 B1 / L3		
5.2	Rừng tre luồng	TL	 B1 / L3		
5.3	Rừng vầu	V	 B1 / L3		
5.4	Rừng lồ ô	LO	 B1 / L3		
5.5	Rừng tre nứa khác	TNK	 B1 / L3		
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre	HG	 B1/M4		

	núi				
7	RỪNG TRÊN NÚI ĐÁ	ND			
7.1	Rừng cây gỗ giàu trên núi đá	GND	 B1/H11		> 200 m ³
7.2	Rừng cây gỗ trung bình trên núi đá	TBND	 B1/H7		100 - 200 m ³
7.3	Rừng cây gỗ sau khai thác kiệt trên núi đá	NGND	 B1/H2		< 100 m ³
7.4	Rừng cây gỗ phục hồi trên núi đá	PHND	 B1/G5		< 100 m ³
8	RỪNG TRÊN ĐẤT NGẬP MẶN	M			
8.1	Rừng đước	MĐ	 B1 / O4	D.Ia, D.Ib, D.Ic, D.IIa, D.IIb, D.IIc, D.IIIa, D.IIIb, D.IIIc, D.IVa, D.IVb, D.IVc	
8.2	Rừng ngập mặn khác	MK	 B1 / O4		
9	RỪNG TRÊN ĐẤT CHUA PHÈN	P			
9.1	Rừng tràm	PTR	 B1 / O4	T.Ia, T.Ib, T.Ic, T.IIa, T.IIb, T.IIc, T.IIIa, T.IIIb, T.IIIc, T.IVa, T.IVb, T.IVc	
9.2	Rừng ngập phèn khác	PK	 B1 / O4		
10	RỪNG TRỒNG	RT			
10.1	Rừng trồng gỗ núi đất chưa khép tán	RTG1	 B1 / C4		
10.2	Rừng trồng gỗ núi đất khép tán	RTG2	 B1 / C4		

10.3	Rừng trồng gỗ núi đá chưa khép tán	RTND1	 B1 / C4		
10.4	Rừng trồng gỗ núi đá khép tán	RTND2	 B1 / C4		
10.5	Rừng trồng tre nứa	RTTL	 B1 / C4		
11	RỪNG TRỒNG CÂY GỖ TRÊN ĐẤT NGẬP MẶN	RTM			
11.1	Rừng đước	RTMĐ	 B1 / C4	D.Ia, D.Ib, D.Ic, D.IIa, D.IIb, D.IIc, D.IIIa, D.IIIb, D.IIIc, D.IVa, D.IVb, D.IVc	
11.2	Rừng ngập mặn khác	RTMK	 B1 / C4		
12	RỪNG TRỒNG CÂY GỖ TRÊN ĐẤT CHUA PHÈN	RTP			
12.1	Rừng tràm	RTTR	 B1 / C4	T.Ia, T.Ib, T.Ic, T.IIa, T.IIb, T.IIc, T.IIIa, T.IIIb, T.IIIc, T.IVa, T.IVb, T.IVc	
12.2	Rừng ngập phèn khác	RTPK	 B1 / C4		
13	RỪNG TRỒNG CÂY GỖ TRÊN ĐẤT CÁT	RTC	 B1 / C4		
14	RỪNG TRỒNG CAO SU	CS	 B1 / C4		
15	ĐẤT KHÔNG CÓ RỪNG QUY HOẠCH CHO LN				
15.1	ĐẤT TRỒNG CỎ, CÂY BỤI	IA, IB	 B7/H13	Ia, Ib,	

15.2	ĐẤT TRỒNG CÂY BỤI CÓ CÂY GỖ RẢI RÁC	IC	 A7/H13	Ic	
15.3	ĐẤT KHÁC QUY HOẠCH CHO LÂM NGHIỆP	DKLN	 B7/D1	Bãi cát, bãi lầy, đất ngập nước, đất rừng bị xâm hại,	
16	NÚI ĐÁ KHÔNG RỪNG	NDA	 B1/A6	Núi đá trọc và núi đá có cây chưa được công nhận là rừng	
17	Dân cư	DC	 C9/D1		
19	Mặt nước	MN	 B1 /K3		
20	Đất Nông nghiệp	NN	 B1/F1		
21	Đất khác	DK	 A1 (Pattern = None)		

e) Ghi chú trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1	Số hiệu phân trường (Chữ Times New Roman-Capslock - 20)	
2	Số hiệu khoảnh (Times New Roman B -14)	$\frac{26}{158}$
3	Số hiệu tiểu khu (chữ Time News Roman B - 14)	
	Lô trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	$\frac{3-Ib-III-30\%}{15.8}$
4	Số hiệu lô và ghi chú số liệu trong lô (Times New Roman-14)	$\frac{6 - TBTX}{24.8 - Gié}$

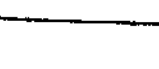
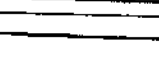
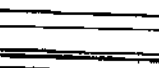
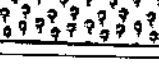
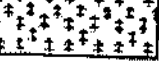
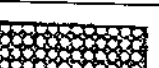
Hướng dẫn ghi chú:

- Số hiệu phân trường thông thường chỉ ghi trên bản đồ lâm trường (có phân chia ra phân trường).
 - Số hiệu tiểu khu ghi trên bản đồ phân trường và lâm trường.
 - Số hiệu khoảnh ghi dưới dạng phân số, tử số là số hiệu khoảnh, mẫu số là diện tích tự nhiên của khoảnh. Cách biểu thị này chỉ thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000, 1:5.000.
 - Số hiệu lô và các số liệu của lô ghi dưới hình thức phân số, tử số ghi số lô - trạng thái rừng, mẫu số ghi diện tích lô và tên cây ưu thế (viết tắt).
- Đối với bản đồ thiết kế trồng rừng thể hiện: Số lô, trạng thái đất trồng rừng, dạng địa hình, đá mẹ, độ dày tầng đất, tỷ lệ đá lẫn. Mẫu số là diện tích lô. Thí dụ:

$$\frac{3-Ib-III-30\%}{9.2}$$

(Ký hiệu trên hiệu là: lô 3, trạng thái Ib, độ dốc cấp III, 30% đá lẫn, diện tích 9.2 ha).

g) Ký hiệu, màu trên bản đồ thiết kế công trình lâm sinh

TT	Nội dung	Ký hiệu	Pattern, màu trong MapInfo (Pattern/Foreground)
1	Trồng rừng sản xuất gỗ lớn	GL	 B1/J12
2	Trồng rừng sản xuất gỗ trung bình	GNH	 B1/G5
3	Trồng rừng sản xuất gỗ nhỏ	NLG	 B1/D8
4	Trồng rừng cây bản địa	CBD	 A9/H13
5	Trồng rừng nguyên liệu đặc sản	ĐS	 B1/M4
6	Trồng rừng tre, nứa	TN	 B1/K11
7	Trồng rừng cảnh quan du lịch	DL	 F10/G1
8	Cải tạo rừng non chưa có trữ lượng (IIA)	IIA	 B1/G3
9	Cải tạo rừng nghèo do khai thác kiệt (IIIA1)	IIIA1	 B1/J2
10	Làm giàu rừng theo băng	LGB	 A3/H12
11	Làm giàu rừng theo đám	LGD	 C21/H12
12	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	KNTS	 C10/H12
13	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	KNTBS	 B10/H12
14	Rừng giống được chuyển hóa từ rừng trồng	CHRT	 C7/H12
15	Rừng giống được chuyển hóa từ rừng Tự nhiên	CHTN	 H8/H12
16	Kinh doanh rừng giống	KDG	 D10/H12

h) Ghi chú trên bản đồ thiết kế công trình lâm sinh

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ trồng rừng (Times New Roman-14)

$$\frac{6 - TR - Keolai}{24.8}$$

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ cải tạo rừng (Times New Roman -14)

$$\frac{6 - CT - Keolai - IIIa1}{24.8}$$

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ làm giàu rừng (Times New Roman-14)

$$\frac{6 - LG - IIIa1}{24.8}$$

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (Times New Roman-14)

$$\frac{6 - KNS - Ic}{24.8}$$

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ rừng giống (Times New Roman-14)

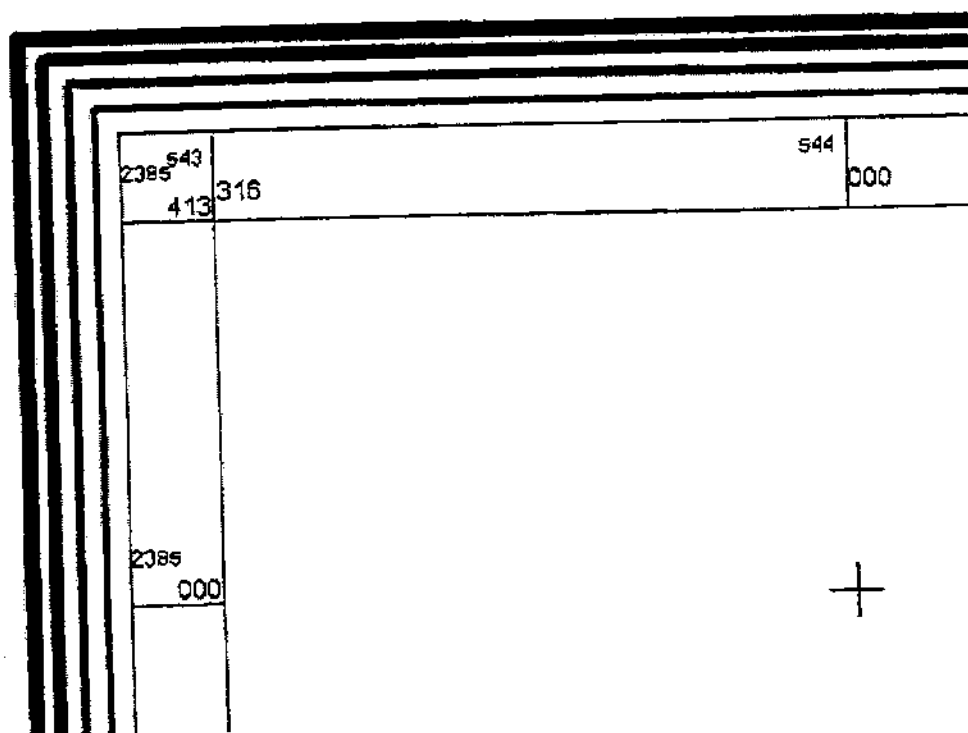
$$6 - CHG$$

24.8 - Gié

2.2 Quy định về khung và trình bày bản đồ

a) **Khung Bản đồ:** Trình bày khung bản đồ theo từng tỷ lệ như sau:

- Khung bản đồ tỷ lệ 1/10 000, độ rộng mắt lưới 1.000m



- Khung bản đồ tỷ lệ 1/5 000, độ rộng mắt lưới 500m

gian, người vẽ					
Ghi chú địa danh tiếp giáp	Chữ hoa, nghiêng không chân	Times New Roman- Capslock (I)	40	32	24
Ghi chú “sơ đồ vị trí (bản đồ thu nhỏ)”	Chữ hoa có chân, dáng đứng, chữ hoa con	Times New Roman- Capslock (B)	20	16	12
chữ ghi chú trong sơ đồ		Times New Roman	10	8	6

c) Trình bày chú giải bản đồ

CHÚ GIẢI

Ranh giới quốc gia		Trồng rừng sản xuất gỗ lớn	
Ranh giới tỉnh, TP trực thuộc TW		Trồng rừng sản xuất gỗ nhỏ	
Ranh giới huyện, thị xã, TP trực thuộc tỉnh		Trồng rừng nguyên liệu giấy	
Ranh giới xã, phường, thị trấn		Trồng rừng nguyên liệu gỗ cán lạng	
Ranh giới Lâm trường		Trồng rừng cây bản địa	
Ranh giới Phân trường		Trồng rừng nguyên liệu đặc sản	
Ranh giới Tiểu khu		Trồng rừng cung cấp tre, nứa	
Ranh giới khoảnh		Trồng rừng cung cấp củi	
Ranh giới Lô		Trồng rừng Phòng hộ	
Đường nhựa, bê tông		Trồng rừng Đặc dụng	
Đường cấp phố		Trồng rừng cảnh quan du lịch	
Đường đất lớn			
Đường vận xuất lâm sản			
Đường cấp lao gỗ			
Đường mang lao gỗ			
Biển báo bảo vệ rừng			
Trụ sở Lâm trường			
Trụ sở phân trường			

(Tùy theo từng loại bản đồ cụ thể để chọn những chú giải cần thiết).

PHỤ LỤC III

CHỈ TIÊU NGHIỆM THU TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC RỪNG, CẢI TẠO RỪNG, KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN, KHOANH NUÔI TÁI SINH CÓ TRỒNG BÔ SUNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU TRỒNG RỪNG

1. Nghiệm thu bước 1 (chuẩn bị trồng rừng)

Chỉ tiêu	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1. Phát dọn thực bì	Kỹ thuật phát dọn thực bì	Đúng thiết kế trong hợp đồng ký kết	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Một trong các nội dung	Phát dọn lại, nếu không thực hiện,

		không đúng thiết kế trong hợp đồng	không được trồng rừng
2. Cuốc hố	Kích thước hố, cự li hố theo thiết kế trong hợp đồng	Đạt kích thước, đạt cự li	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đạt kích thước, cự li	Không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu, cuốc lại cho đúng kích thước, nếu không thực hiện không được trồng rừng
3. Bón lót	Quy định bón lót theo thiết kế trong hợp đồng	Đạt thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đạt quy định theo thiết kế trong hợp đồng	Không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu, yêu cầu bón lót lại đúng quy định, nếu không thực hiện không được trồng rừng

2. Nghiệm thu bước 2 (sau khi trồng rừng)

Chỉ tiêu	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1. Diện tích	Diện tích thực trồng so với diện tích trong hợp đồng	Trồng đủ diện tích	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Thực trồng <100%	Nghiệm thu thanh toán theo diện tích thực trồng
2. Loài cây trồng	Kiểm tra loài cây trồng	Đúng loài, cây giống đạt tiêu chuẩn quy định	Được nghiệm thu
		Không đúng loài	Không nghiệm thu, báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét
3. Tỷ lệ cây sống tốt	Tỷ lệ cây sống tốt so với mật độ thiết kế trong hợp đồng	≥ 85%	Nghiệm thu thanh toán 100% giá trị hợp đồng
		50% đến < 85%	Nghiệm thu thanh toán theo quy định về tỷ lệ cây sống tốt, diện tích này đưa vào kế hoạch chăm sóc năm thứ 2, trồng dặm cho đủ mật độ quy định (≥ 85%)
		< 50%	Không nghiệm thu, báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét

II. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG

Chỉ tiêu	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1. Phát dọn thực bì	Diện tích phát dọn thực bì đúng thiết kế	≥ 90%	Nghiệm thu thanh toán 100%
		< 90%	Không nghiệm thu
2. Cuốc xới vun gốc	Diện tích cuốc xới vun gốc đúng thiết kế	≥ 90%	Nghiệm thu thanh toán 100%
		< 90%	Không nghiệm thu
3. Bón thúc	Số gốc có bón thúc	≥ 90%	Nghiệm thu thanh toán 100%